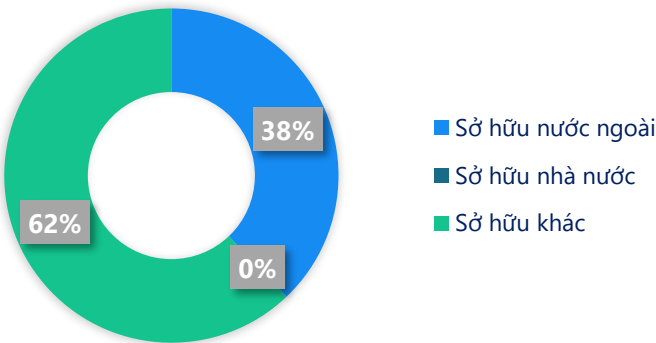


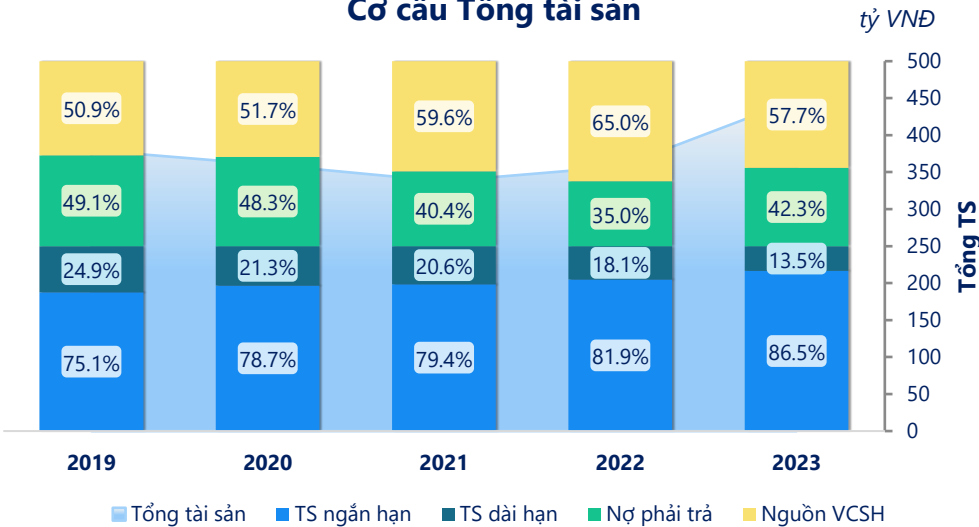
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	12,550			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,906			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,516			
SL cổ phiếu LH	12,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,650			
% sở hữu nước ngoài	37.9%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	259			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	151			
P/E	3.9			
EPS	3,246			
	YTD	1T	3T	6T
HTL	-12.4%	3.9%	-0.9%	-14.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



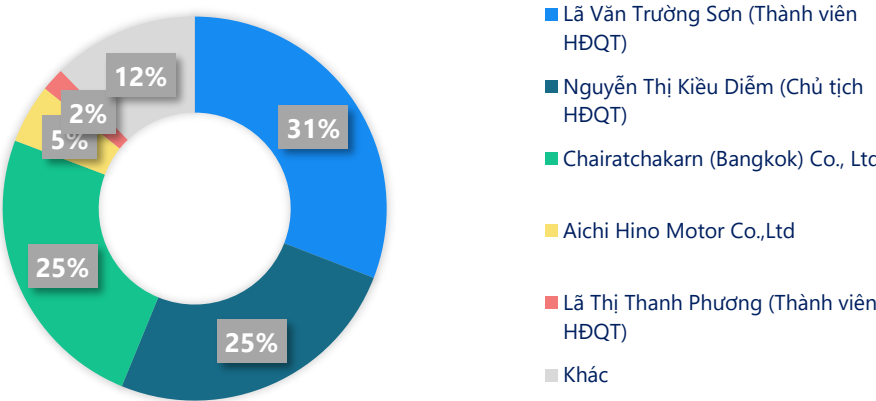
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HTL** năm 2023 tăng trưởng **25.4%** so với năm trước, đạt **448.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

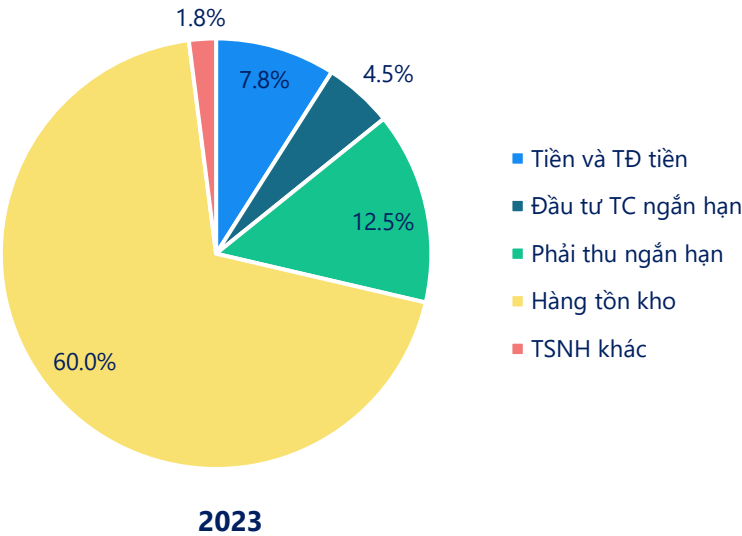
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **62.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 37.9% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lã Văn Trường Sơn (Thành viên HĐQT)** sở hữu **30.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Kiều Diễm (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 25.3% và đứng thứ 3 là Chairatchakarn (Bangkok) Co., Ltd nắm giữ 24.6%.

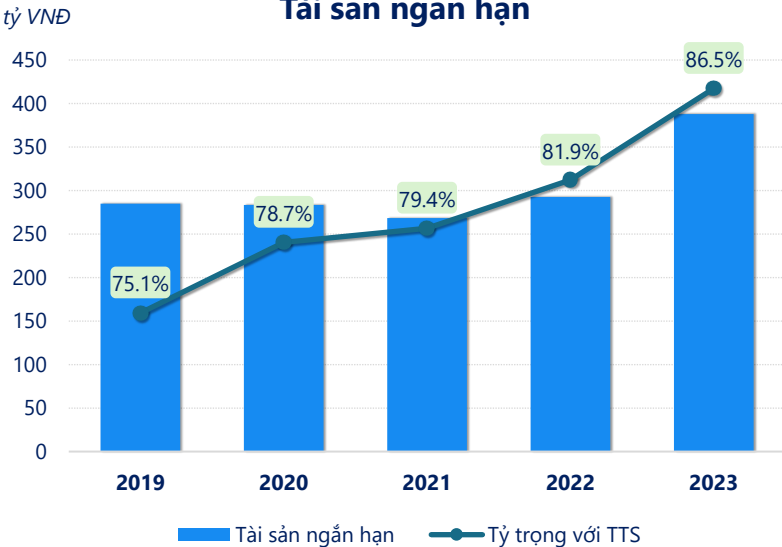
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



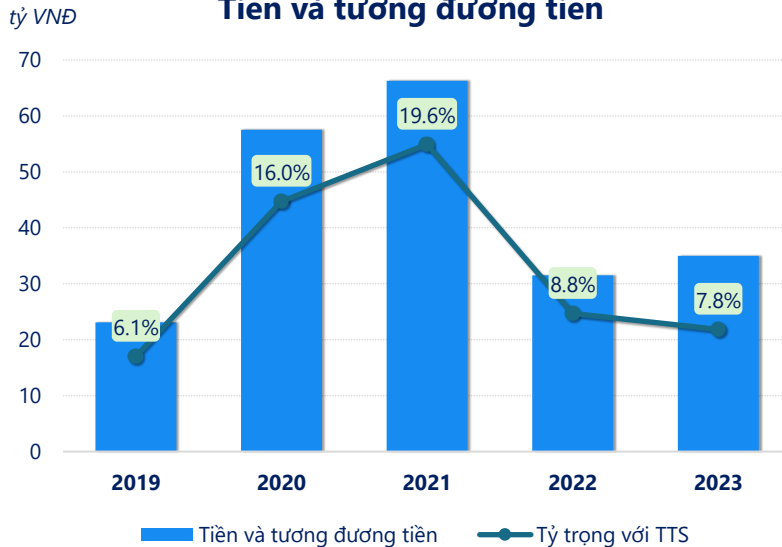
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của HTL đạt **387.9** tỷ đồng, tăng trưởng **32.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **86.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **60.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

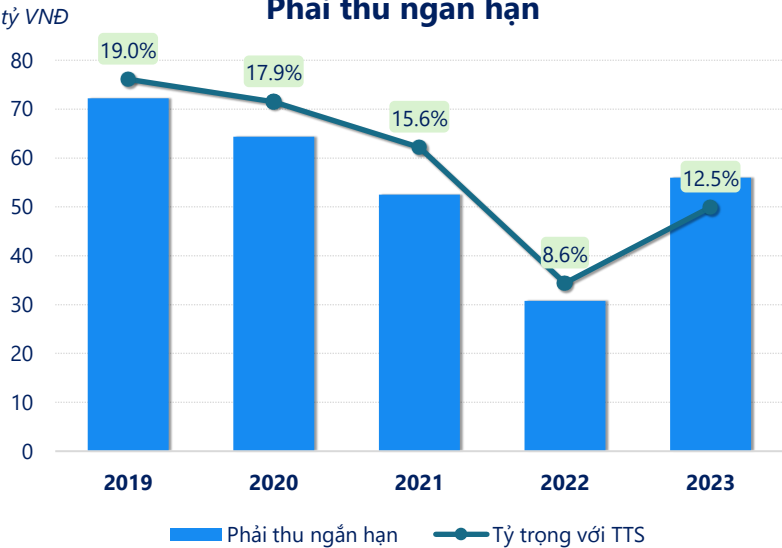
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



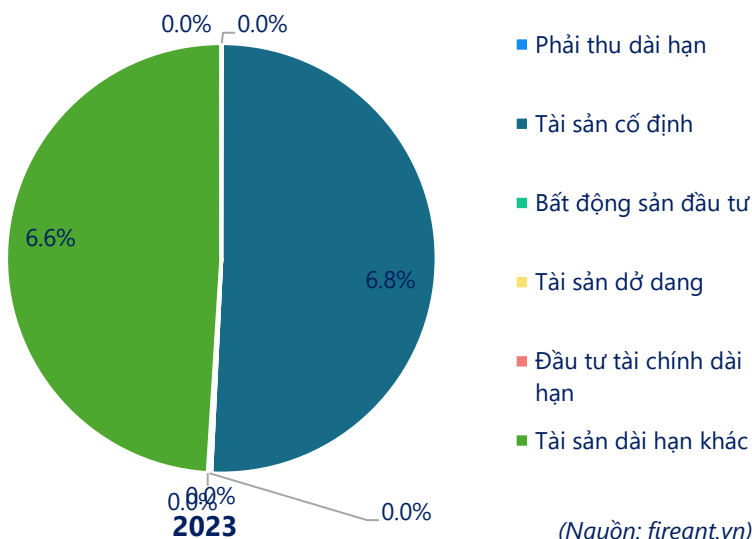
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



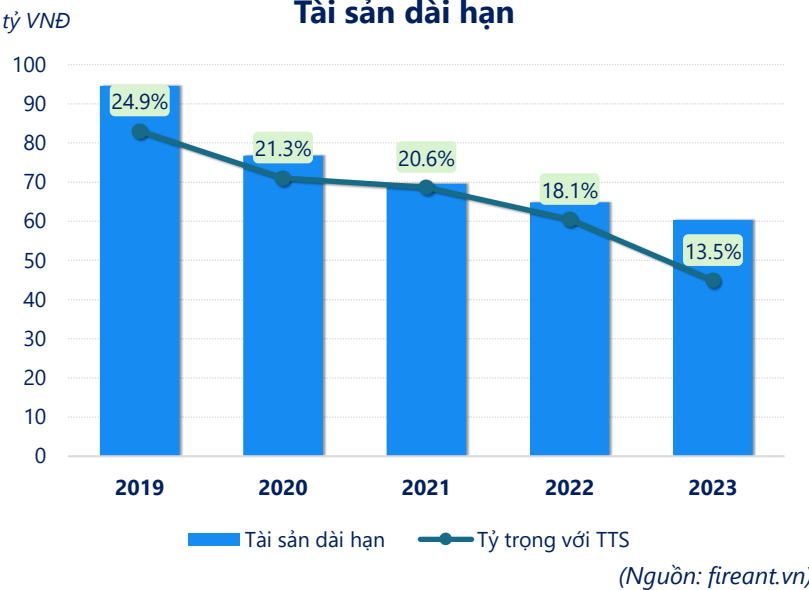
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



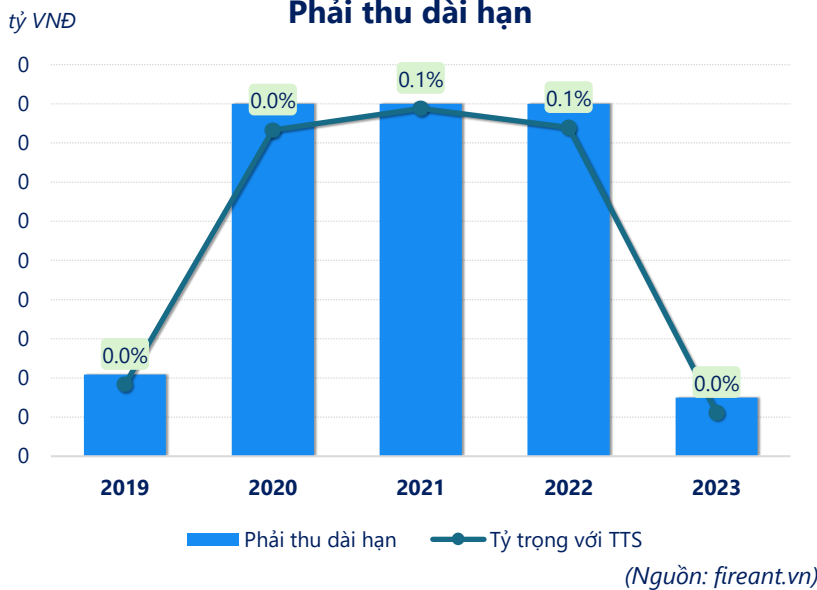
**Tài sản dài hạn** đạt **60.30** tỷ đồng giảm **6.99%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **13.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.82%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.59%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

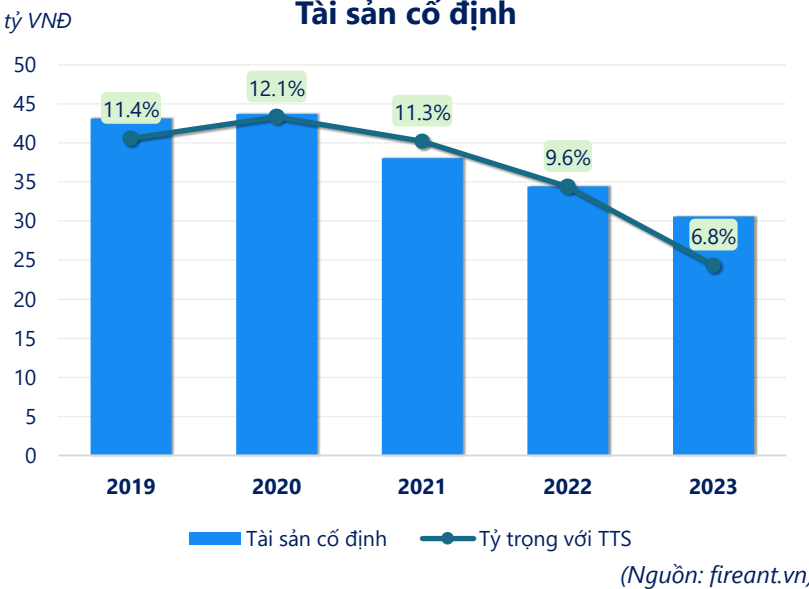
Tài sản dài hạn



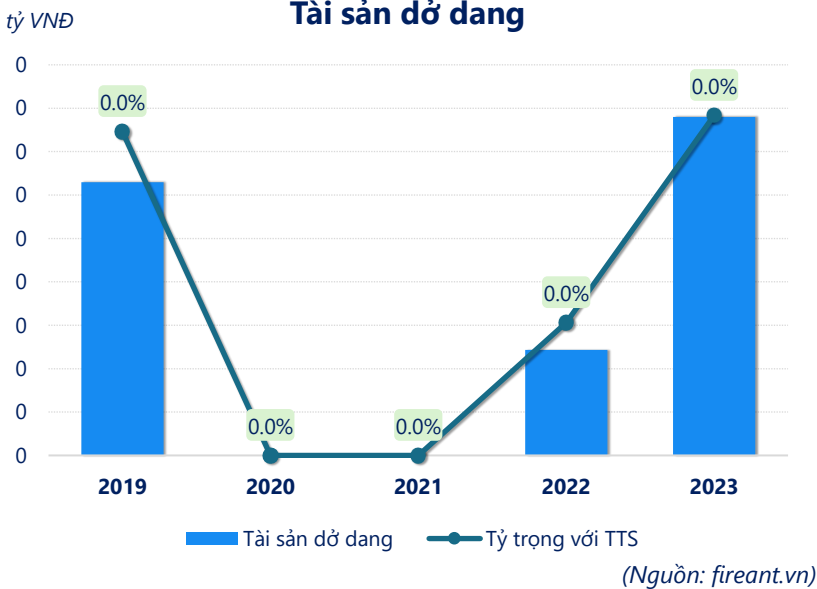
Phải thu dài hạn

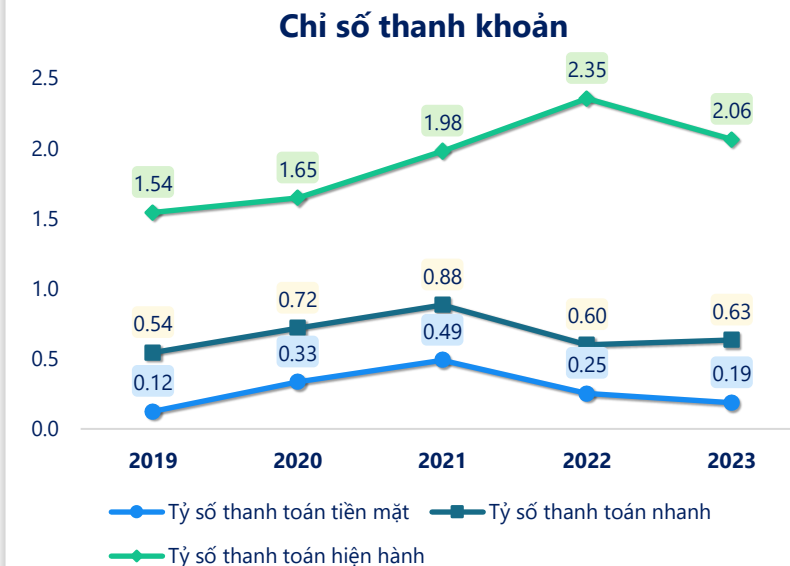
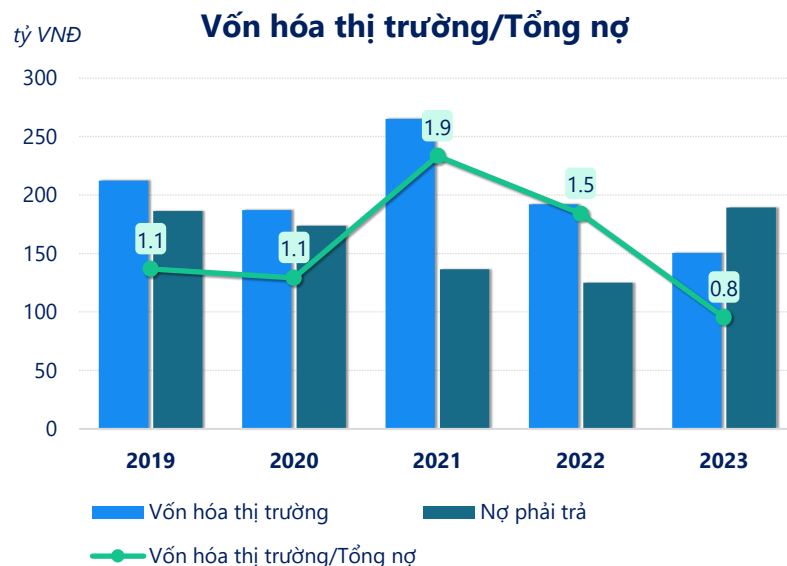
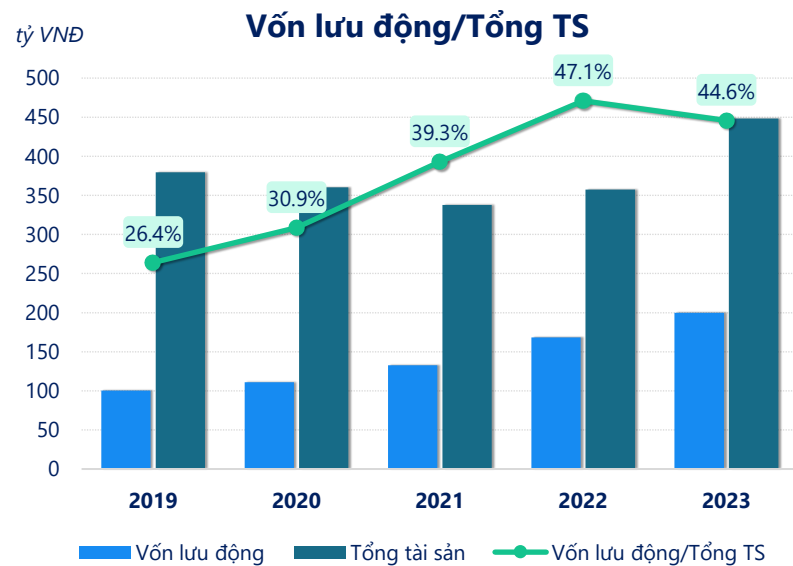
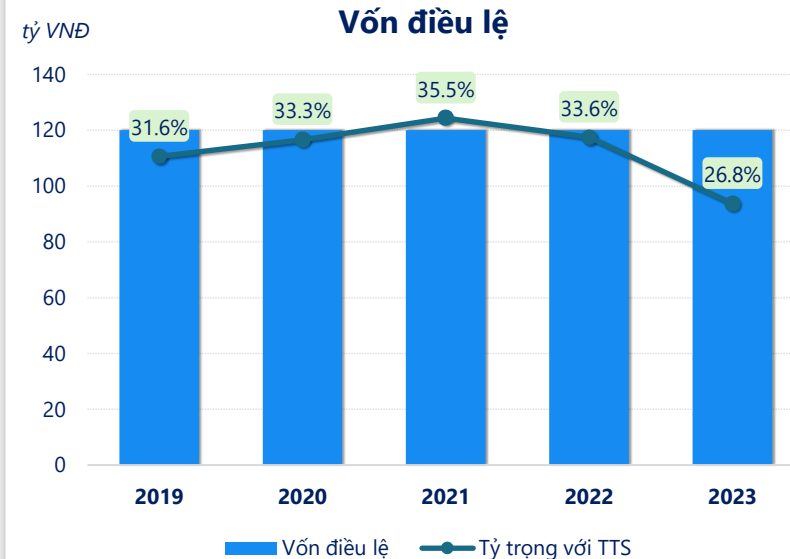
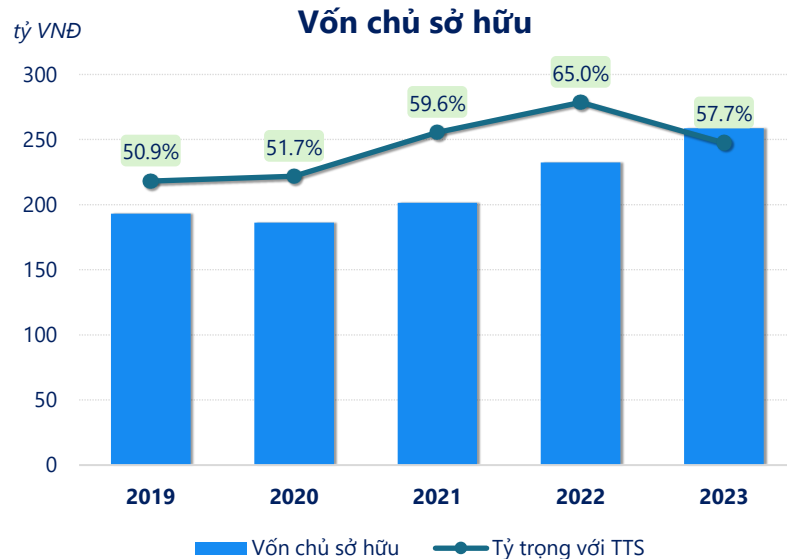
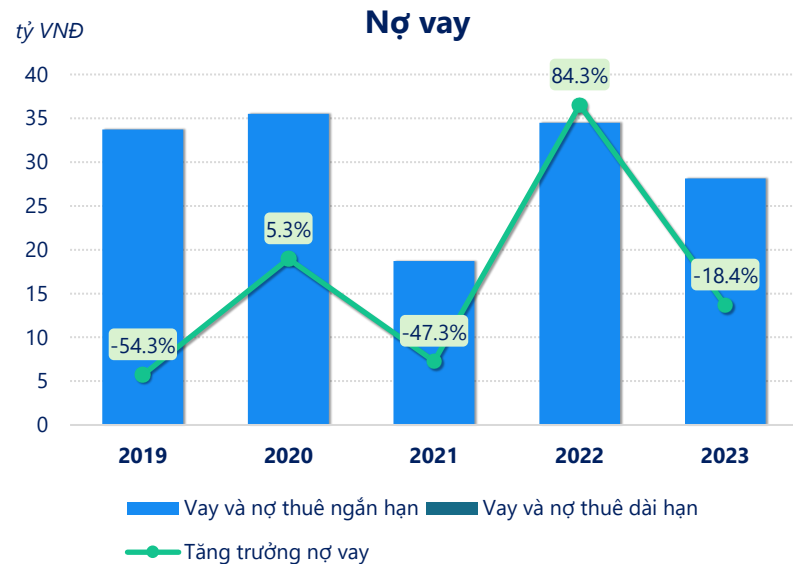


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>448</b>	<b>357</b>	<b>25.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>388</b>	<b>293</b>	<b>32.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	35.0	31.5	11.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.2	4.56	342%
Phải thu ngắn hạn	56.0	30.7	82.1%
Hàng tồn kho	269	218	23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.97	7.79	2.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>60.2</b>	<b>64.8</b>	<b>-7.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.18	-100%
Tài sản cố định	30.6	34.5	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.16	0.05	221%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	29.5	30.2	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>189</b>	<b>125</b>	<b>51.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>188</b>	<b>124</b>	<b>51.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.1	34.5	-18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.3	60.7	19.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.79</b>	<b>0.84</b>	<b>-6.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>259</b>	<b>232</b>	<b>11.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>259</b>	<b>232</b>	<b>11.5%</b>
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>823</b>	<b>781</b>	<b>906</b>	<b>1,047</b>	<b>658</b>
Giá vốn hàng bán	740	720	833	961	567
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>83.6</b>	<b>61.0</b>	<b>72.9</b>	<b>86.3</b>	<b>90.4</b>
Doanh thu HĐTC	0.69	0.88	1.41	3.23	2.66
Chi phí TC	2.76	1.40	2.25	1.75	1.61
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.70</b>	<b>1.30</b>	<b>2.19</b>	<b>0.59</b>	<b>1.60</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.9	31.5	32.2	34.4	29.8
Chi phí QLDN	21.6	20.2	18.8	24.5	25.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>19.0</b>	<b>8.81</b>	<b>21.0</b>	<b>28.8</b>	<b>35.7</b>
Lợi nhuận khác	7.97	19.5	13.0	17.5	12.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>27.0</b>	<b>28.3</b>	<b>34.0</b>	<b>46.4</b>	<b>48.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>20.6</b>	<b>23.1</b>	<b>27.0</b>	<b>37.0</b>	<b>38.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>20.6</b>	<b>23.1</b>	<b>27.0</b>	<b>37.0</b>	<b>38.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.2	54.7	26.0	-18.5	38.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.55	26.0	-0.41	-7.98	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.0	-46.2	-16.8	-8.28	-18.3
Tiền đầu kỳ	14.3	23.1	57.6	66.3	31.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.81</b>	<b>34.5</b>	<b>8.75</b>	<b>-34.8</b>	<b>3.48</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.01	-0.04	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	23.1	57.6	66.3	31.5	35.0